

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2006/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2006

### QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 về Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này tập Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

**Điều 2.** Giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trong tập giá này được dùng làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt, chọn thầu tư vấn thiết kế quy hoạch, ký kết hợp đồng kinh tế và thanh toán chi phí điều tra, lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong phạm vi cả nước.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2000/QĐ-BNN-KH ngày 04/01/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành giá Quy

hoạch Nông nghiệp và Nông thôn và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TẬP GIÁ QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**PHẦN I: QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Giá lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trong tập giá này là căn cứ cho việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao nhận thầu tư vấn thiết kế quy hoạch, ký kết hợp đồng kinh tế và thanh toán chi phí điều tra, lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Phạm vi áp dụng: áp dụng cho lập các dự án Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong phạm vi cả nước bằng các nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Nhà nước;
- Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước tự huy động, vốn tín dụng thương mại không do Nhà nước bảo lãnh.
- Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn.

3. Cơ sở xây dựng giá lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

3.1. Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 về Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

3.2. Quyết định số 195/1998/QĐ-BNN-KHCN ngày 05/12/1998 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các tiêu chuẩn ngành:

- 10 TCN 68-84: Quy phạm điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ lớn.
- 10 TCN 343-98: Quy trình Đánh giá đất đai phục vụ nông nghiệp.
- 10 TCN 345-98: Quy trình Quy hoạch tổng thể nông nghiệp và nông thôn.

- 10 TCN 344-98: Quy trình Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp.

Và Quyết định số 64/NN-KHKT-QĐ ngày 09/3/1987 của Bộ Nông nghiệp ban hành tiêu chuẩn ngành 10 TCN 81-87: Quy phạm về quy hoạch hợp tác xã nông nghiệp.

3.3. Các quy định của Nhà nước về chế độ tiền lương, công tác phí, chi phí hội nghị tại thời điểm tháng 01/2005, gồm:

+ Nghị định số 203/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu (290.000 đồng/tháng).

+ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

+ Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của liên tịch Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2005 của liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút.

+ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc và miền núi hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

+ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

3.4. Quyết định số 519/2002/QĐ-BKH ngày 26/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành tạm thời khung giá, định mức chi phí xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ngành, lãnh thổ.

4. Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định các loại công tác không tách rời trong thành phần hồ sơ và được tính chi phí theo từng loại công tác riêng biệt gồm:

- a) Công tác lập Quy hoạch tổng thể nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- b) Công tác lập Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp.
- c) Công tác Điều tra, đánh giá đất đai phục vụ lập quy hoạch nông nghiệp.

5. Mức giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa bao gồm chi phí cho công tác khảo sát đo đạc lập bản đồ địa hình, khảo sát địa chất, khoáng sản, thủy văn, chất lượng nước, chi phí chuyển quân từ cơ quan đến vùng cần quy hoạch. Nếu thực hiện các công việc này thì được phép áp dụng mức giá của các ngành theo quy định hiện hành.

6. Mức giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trong phần II của tập giá này bao gồm các khoản chi phí: vật liệu, nhân công, máy móc thiết bị, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

7. Mức giá Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định tại văn bản này được xác định theo các điều kiện chuẩn sau:

7.1. Ranh giới vùng quy hoạch: là diện tích đất tự nhiên trong phạm vi lãnh thổ cần quy hoạch (xã, huyện, tỉnh, vùng kinh tế - sinh thái).

7.2. Miền địa hình: là vùng đồng bằng.

7.3. Diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch mà trong đó tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng:

+ Đồng bằng: 80%.

+ Trung du: 25%.

+ Miền núi: 8%.

8. Mức giá lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được điều chỉnh với các hệ số trong các trường hợp sau:

8.1. Hệ số về ranh giới vùng cần quy hoạch không nằm trong phạm vi một đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh, vùng kinh tế-sinh thái):

- Hai đơn vị hành chính:  $K_1 = 1,05$ ;

- Ba đơn vị hành chính:  $K_1 = 1,10$ ;

- Hơn ba đơn vị hành chính:  $K_1 = 1,15$ .

8.2. Hệ số về miền địa hình:

- Vùng đồng bằng:  $K_2 = 1,0$ ;

- Vùng trung du:  $K_2 = 1,1$ ;

- Vùng miền núi:  $K_2 = 1,2$ .

8.3. Tỷ lệ giữa diện tích đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên vùng quy hoạch lớn hơn các mức quy định ở điểm 7.3:  $K_3 = 1,05$

9. Khi lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quy mô không trùng với quy mô quy định trong các bảng giá ở phần II (bảng 1, bảng 2) thì chi phí lập quy hoạch được xác định như sau:

9.1. Quy mô cần lập quy hoạch ở phạm vi giữa các quy mô quy định trong bảng giá, thì chi phí lập quy hoạch được tính theo công thức:

$$G_x = \left\{ \left[ \frac{G_b - G_a}{Q_b - Q_a} \times (Q_x - Q_a) \right] + G_a \right\} \times K_1 \times K_2 \times K_3$$

Trong đó:

- $G_x$ : Giá lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có thuế giá trị gia tăng cho quy mô cần tính, (triệu đồng);
- $G_b$ : Giá lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng loại của quy mô cần trên quy mô cần tính, (triệu đồng);
- $G_a$ : Giá lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng loại của quy mô cần dưới quy mô cần tính, (triệu đồng);
- $Q_b$ : Quy mô diện tích đất tự nhiên cần trên quy mô cần tính, (ha);
- $Q_a$ : Quy mô diện tích đất tự nhiên cần dưới quy mô cần tính, (ha);
- $Q_x$ : Quy mô diện tích đất tự nhiên lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tính, (ha);
- $K_1$ : Hệ số về ranh giới đơn vị hành chính;
- $K_2$ : Hệ số về miền địa hình.
- $K_3$ : Hệ số về tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với đất tự nhiên.

9.2. Quy mô diện tích đất tự nhiên cần lập quy hoạch ngoài phạm vi các quy mô quy định trong bảng giá, thì giá lập quy hoạch được tính theo công thức:

$$G_y = \frac{G_a}{Q_a} \times Q_y \times K_1 \times K_2 \times K_3$$

Trong đó:

-  $G_y$ : Giá lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa có thuế giá trị gia tăng cho quy mô cần tính, (triệu đồng);

-  $Q_y$ : Quy mô diện tích đất tự nhiên lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tính, (ha);

-  $G_a$ : Giá lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng loại có quy mô lớn hơn trong bảng giá (nếu  $Q_y > Q_a$ ) hoặc của quy mô cùng loại nhỏ hơn trong bảng giá (nếu  $Q_y < Q_a$ ), (triệu đồng);

-  $Q_a$ : Quy mô diện tích đất tự nhiên lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng loại có quy mô lớn hơn trong bảng giá (nếu  $Q_y > Q_a$ ) hoặc của quy mô cùng loại nhỏ hơn trong bảng giá (nếu  $Q_y < Q_a$ ), (ha);

-  $K_1$ : Hệ số về ranh giới đơn vị hành chính;

-  $K_2$ : Hệ số về miền địa hình.

-  $K_3$ : Hệ số về tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với đất tự nhiên.

10. Nội ngoại suy tỷ lệ chi phí quản lý, thẩm định, xét duyệt Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tính tương tự theo phương pháp trên.

11. Đối với những công việc lập Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khi áp dụng quy định trong văn bản này không phù hợp hoặc chưa được quy định mức chi phí thì chi phí lập Quy hoạch nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xác định bằng cách lập dự toán trình Người có thẩm quyền phê duyệt. Người có thẩm quyền phê duyệt là Người phê duyệt Dự án Quy hoạch Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoặc Người được ủy quyền phê duyệt theo quy định.

12. Khi Nhà nước có thay đổi về chế độ chính sách (tiền lương, giá vật tư, nhiên liệu, máy móc...) thì tập giá này sẽ được điều chỉnh theo nội dung hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền./.

## PHẦN II: BẢNG GIÁ LẬP QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bảng 1: BẢNG GIÁ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (1)

Nội dung chi phí	Quy mô diện tích tự nhiên quy hoạch (ĐVT: 1.000 ha)													
	≤1	3	15	20	30	100	200	300	500	1,000	2,000	5,000	10,000	33,000
1. Giá lập Quy hoạch tổng thể nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo tỷ lệ bản đồ (ĐVT: Triệu đồng):														
1/2.000 (2)	238.7													
1/5.000	77.0	150.4												
1/10.000		100.3	376.0											
1/25.000			308.4	375.7	496.3									
1/50.000					452.1	581.2	755.6	906.2						
1/100.000								856.5	1027.8	1130.6				
1/250.000										895.2	1311.4	1695.8	1897.7	
1/500.000													1334.1	2668.3
1/1.000.000														1867.8
2. Tỷ lệ chi phí quản lý, thẩm định, xét duyệt quy hoạch (ĐVT: % giá lập QH):														
	7.6	7.5	7.1	7.0	6.9	6.4	6.2	6.1	5.7	5.5	5.1	5.0	4.6	4.5

**Ghi chú:**

I. (1) Sản phẩm giao nộp theo quy định lập dự án Quy hoạch tổng thể nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Bảng 1 gồm:

a) Phần báo cáo thuyết minh (mỗi loại 10 quyển):



- Báo cáo tóm tắt.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp có sơ đồ, biểu đồ minh họa và các phụ biểu tính toán kèm theo.
- Các báo cáo chuyên đề (nếu có).

b) Phần bản đồ màu (01 bản đồ, biên vẽ theo phương pháp số hóa bản đồ):

- Bản đồ quy hoạch tổng thể nông nghiệp và phát triển nông thôn.

(2) Trong khi chưa ban hành quy phạm quy hoạch chi tiết nông nghiệp và phát triển nông thôn nên tạm thời áp dụng theo bảng giá lập Quy hoạch tổng thể nông nghiệp và phát triển nông thôn.

II. Để có đủ hồ sơ trình duyệt quy hoạch tổng thể nông nghiệp và phát triển nông thôn, chủ đầu tư cần có những tài liệu bắt buộc sau:

- a) Bản đồ thổ nhưỡng cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 1 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)
- b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 1 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)
- c) Bản đồ phân hạng mức độ thích nghi cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 1 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)

**Bảng 2: BẢNG GIÁ LẬP QUY HOẠCH NGÀNH HÀNG NÔNG NGHIỆP (1)**

Nội dung chi phí	Quy mô diện tích tự nhiên vùng lập quy hoạch (ĐVT: 1.000 ha)													
	≤1	3	15	20	30	100	200	300	500	1,000	2,000	5,000	10,000	33,000
1. Giá lập Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp theo tỷ lệ bản đồ (ĐVT: Triệu đồng):														
1/2.000 (2)	158.4													
1/5.000	66.6	129.8												
1/10.000		86.5	324.5											
1/25.000			266.0	324.8	442.4									
1/50.000					368.7	581.0	716.1	882.6						
1/100.000								853.3	985.0	1139.3				
1/250.000										949.4	1308.3	1571.0	1674.9	
1/500.000													1196.4	2764.3
1/1.000.000														1974.5
2. Tỷ lệ chi phí quản lý, thẩm định, xét duyệt quy hoạch (ĐVT: % giá lập QH):														
	7.6	7.5	7.1	7.0	6.9	6.4	6.2	6.1	5.7	5.5	5.1	5.0	4.6	4.5

**Ghi chú:**

I. (1) Sản phẩm giao nộp theo quy định lập dự án quy hoạch ngành hàng nông nghiệp tại Bảng 2 gồm:

a) Phần báo cáo thuyết minh (mỗi loại 10 quyển):

- Báo cáo tóm tắt.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo sơ đồ, bảng biểu tính toán.

- Các báo cáo chuyên đề (nếu có).

- Bảng hình, ảnh, sơ đồ, biểu đồ (nếu có).

b) Phần bản đồ mẫu (mỗi loại 01 bản đồ, biên vẽ theo phương pháp số hóa bản đồ):

- Bản đồ đề xuất quy hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ quy hoạch ngành hàng nông nghiệp.

(2) Trong khi chưa ban hành quy phạm quy hoạch chi tiết ngành hàng nông nghiệp nên tạm thời áp dụng theo bảng giá lập Quy hoạch ngành hàng nông nghiệp.

II. Đề có đủ hồ sơ trình duyệt quy hoạch ngành hàng nông nghiệp, chủ đầu tư cần có những tài liệu bắt buộc sau:

a) Bản đồ thổ nhưỡng cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 2 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)

b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 2 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)

c) Bản đồ phân hạng mức độ thích nghi cùng tỷ lệ với bản đồ của Bảng 2 kèm theo thuyết minh (Chi phí được quy định tại Bảng 3 - Phần II)

**Bảng 3:****BẢNG GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ  
QUY HOẠCH NÔNG NGHIỆP**

TT	Nội dung chi phí	Bản đồ thổ nhưỡng	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ phân hạng mức độ thích nghi
1	Giá điều tra, đánh giá đất đai theo tỷ lệ bản đồ (ĐVT: đồng/ha)			
	1/2.000	90 688	45 278	47 707
	1/5.000	60 033	29 835	31 867
	1/10.000	41 638	11 540	15 924
	1/25.000	27 563	7 604	10 637
	1/50.000	12 191	2 774	3 570
	1/100.000	7 213	2 096	1 753
	1/250.000	447	176	268
2	Chi phí quản lý, thẩm định, nghiệm thu (ĐVT: % giá)	7,0	6,5	6,5

**Ghi chú:**

**Mức giá tại Bảng 3 quy định để điều tra, đánh giá đất đai phục vụ quy hoạch nông nghiệp, bao gồm:**

- Điều tra xây dựng bản đồ thổ nhưỡng gồm các sản phẩm:
  - Bản đồ thổ nhưỡng (01 bản đồ, biên vẽ bằng phương pháp số hóa bản đồ).
  - Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng (10 quyển).
- Điều tra xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các sản phẩm:
  - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bản đồ, biên vẽ bằng phương pháp số hóa bản đồ).
  - Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (10 quyển).

3. Điều tra, đánh giá, xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích nghi gồm các sản phẩm;

- Bản đồ phân hạng mức độ thích nghi đất đai (01 bản đồ, biên vẽ bằng phương pháp số hóa bản đồ).

- Báo cáo thuyết minh bản đồ phân hạng mức độ thích nghi (10 quyển).

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Bá Bổng**